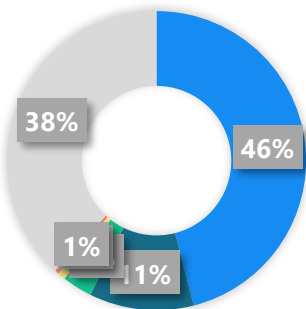


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		24,020 - 38,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		230
Số lượng CPLH (CP)		7,201,772
KLGD BQ 20 phiên (CP)		650
Sở hữu nước ngoài		2.0%
Beta		0.91
EPS		4,406
P/E		7.2

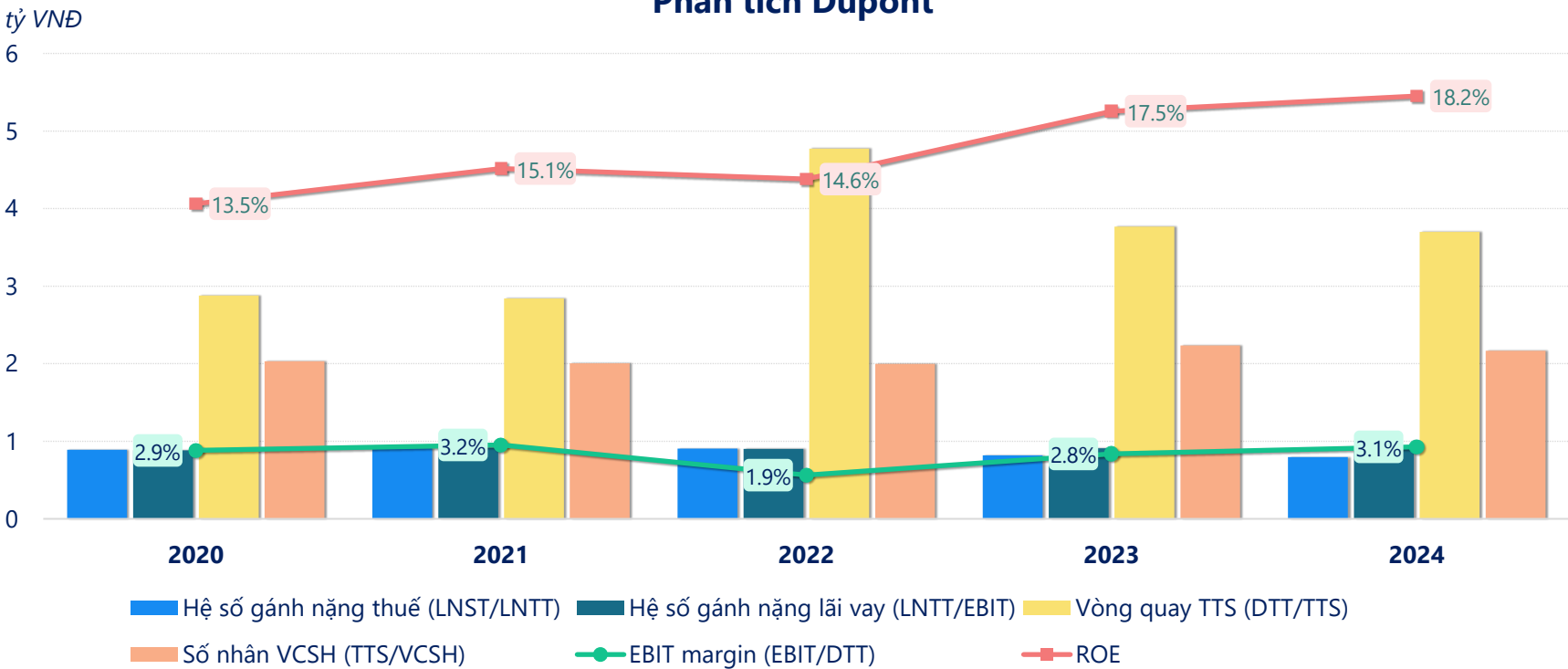
	YTD	1T	3T	6T
PMS		0.9%	-0.6%	5.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



- Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex
- Trần Thị Hiền
- Nguyễn Duy Hải (Thành viên HĐQT)
- Đoàn Đức Học (Thành viên HĐQT)
- Trịnh Bá Bộ

Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,386

tỷ VNĐ

YoY: ▼36.0| -2.5%

LN sau thuế

2024

31.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.80| 6.2%

ROE

2024

18.2%

+/- YoY: ▲ 0.7%

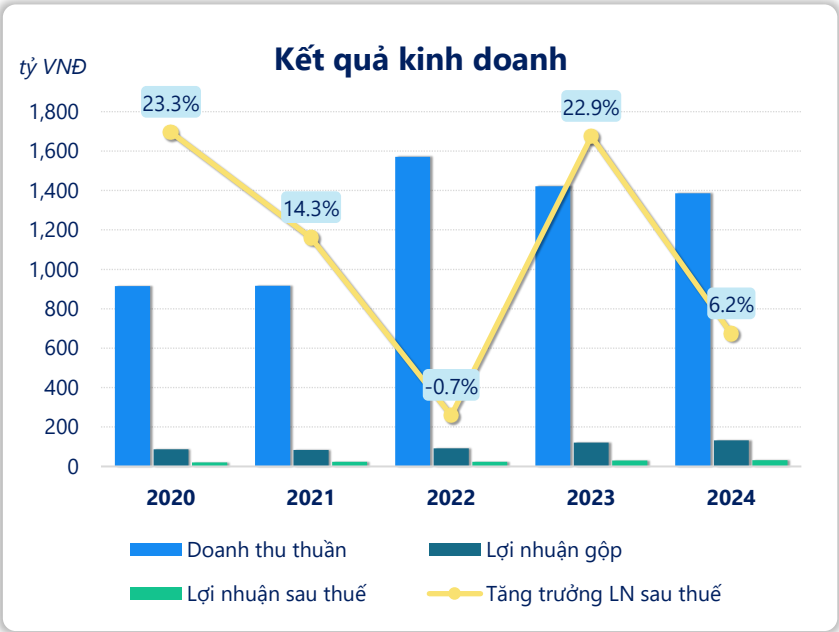
ROA

2024

8.4%

+/- YoY: ▲ 0.5%

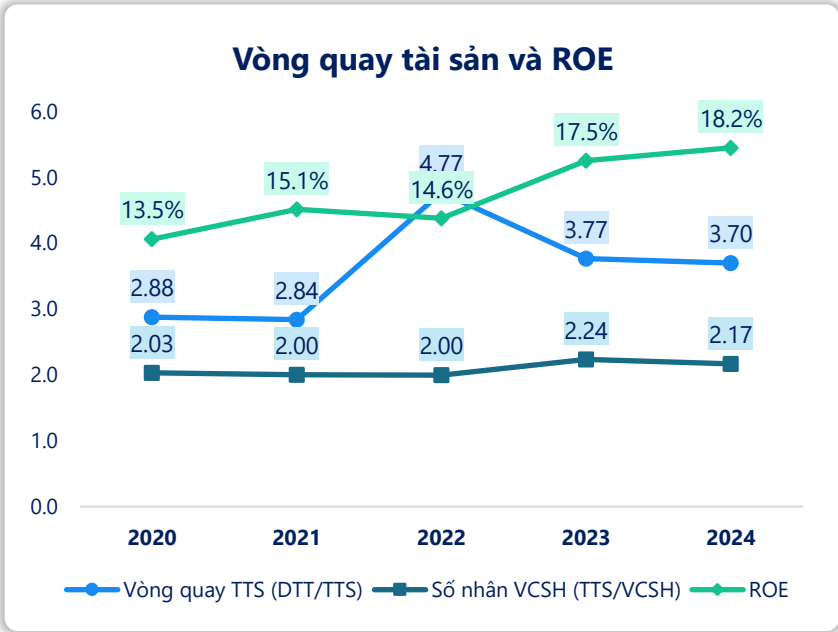
CTCP Cơ khí Xăng dầu (HNX: PMS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.10%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

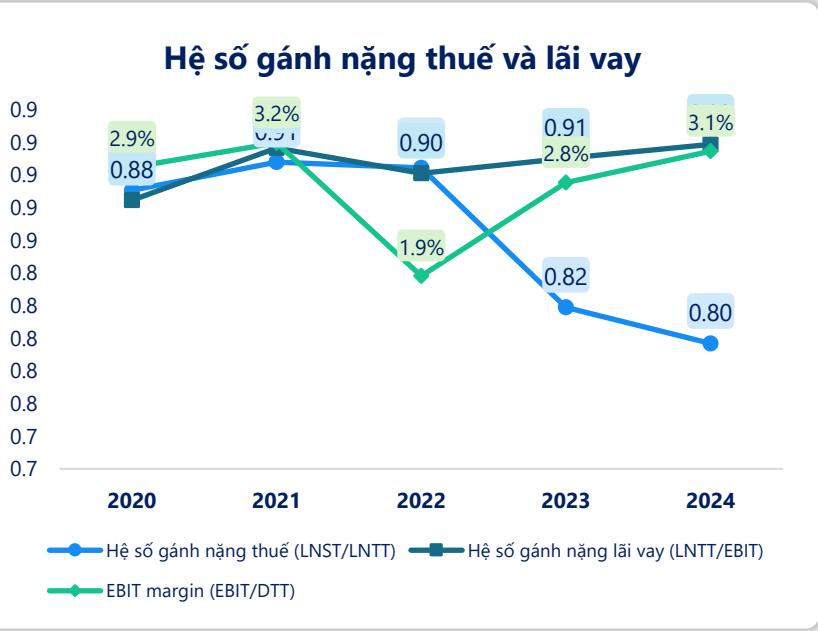
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **PMS** ghi nhận doanh thu thuần **1,386** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **31.40** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.54%** và **tăng 6.21%** so với năm trước.

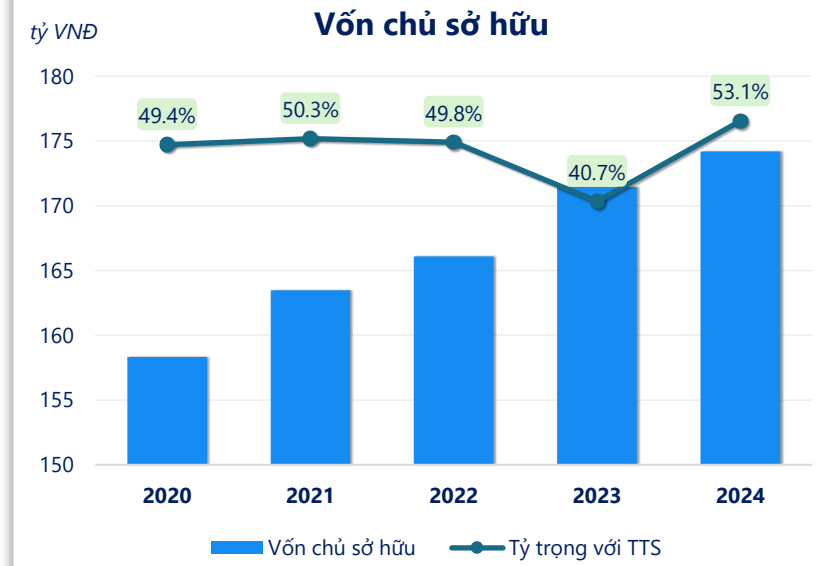
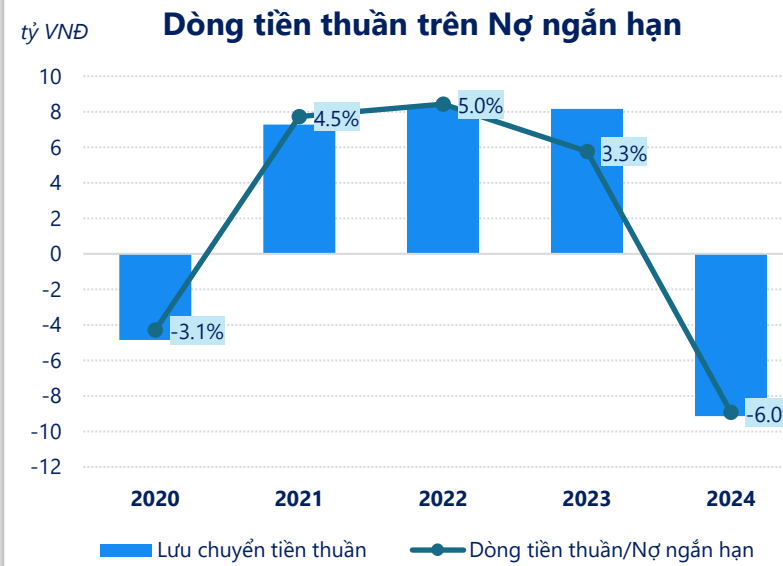
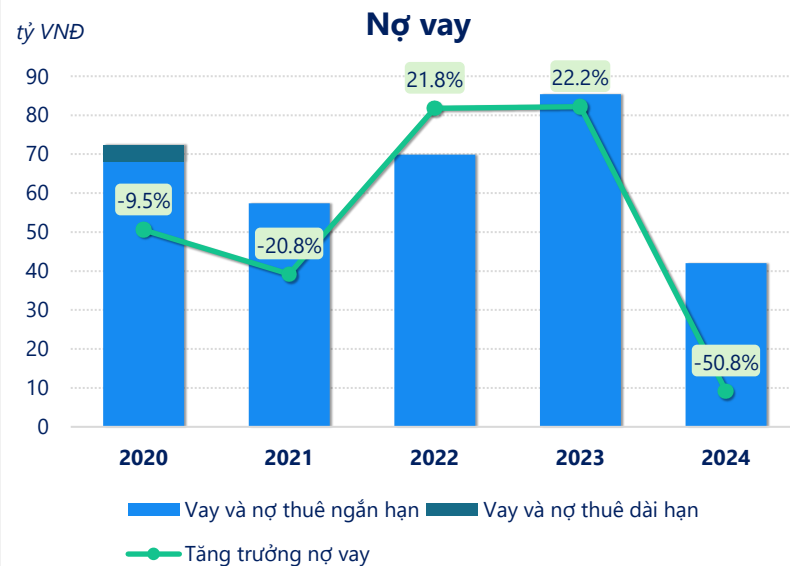
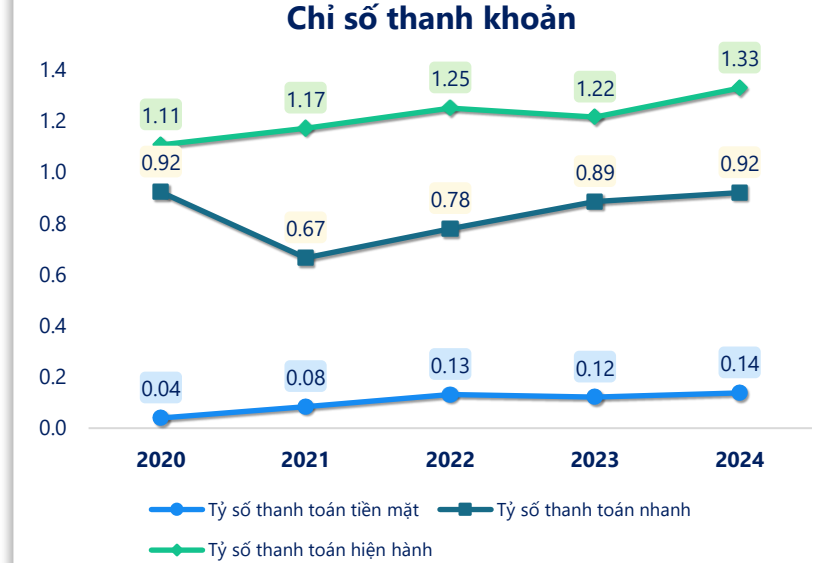
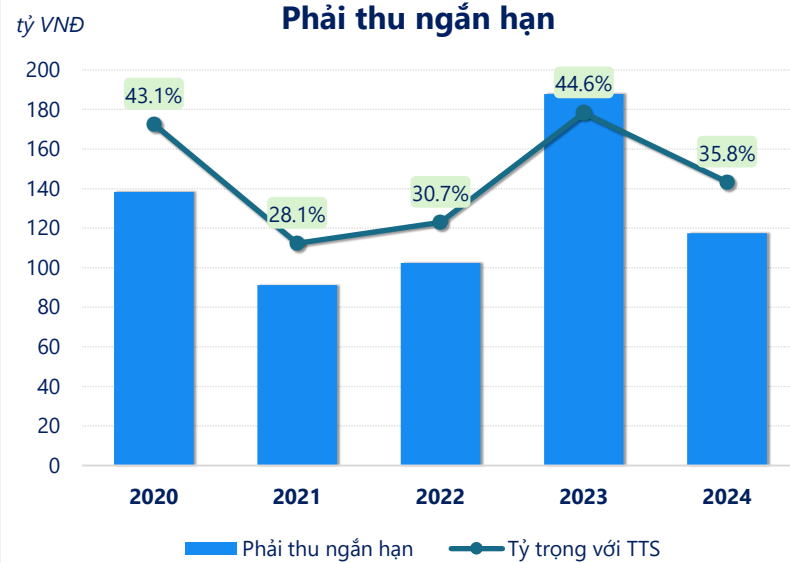
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



Vòng quay tổng tài sản đạt **3.70**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	328	421	-22.2%
Tài sản ngắn hạn	201	300	-33.1%
Tiền và tương đương tiền	20.8	30.0	-30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	117	188	-37.4%
Hàng tồn kho	61.8	81.5	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.82	-30.4%
Tài sản dài hạn	127	121	4.8%
Phải thu dài hạn	0.57	0.47	21.5%
Tài sản cố định	55.7	56.9	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.4	22.7	7.6%
Tài sản dài hạn khác	46.5	41.3	12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	154	250	-38.4%
Nợ ngắn hạn	151	247	-38.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.0	85.4	-50.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.7	112	-41.4%
Nợ dài hạn	2.72	3.08	-11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	174	171	1.5%
Vốn chủ sở hữu	174	171	1.5%
Vốn điều lệ	72.3	72.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	915	916	1,571	1,422	1,386
Giá vốn hàng bán	828	833	1,479	1,301	1,254
Lợi nhuận gộp	86.6	83.8	91.5	121	132
Doanh thu HĐTC	1.42	0.13	0.15	0.16	0.51
Chi phí TC	3.12	2.50	3.09	4.00	3.75
Chi phí lãi vay	3.10	2.43	2.92	3.56	3.49
LN trong công ty LKLD	6.01	6.38	5.51	5.59	7.31
Chi phí bán hàng	26.0	24.1	28.8	34.7	39.8
Chi phí QLDN	40.4	37.1	38.0	53.7	55.8
LN thuần từ HĐKD	24.4	26.6	27.3	34.7	40.6
Lợi nhuận khác	-0.64	0.09	-0.68	1.41	-1.17
LN trước thuế	23.8	26.7	26.6	36.1	39.4
Lợi nhuận sau thuế	21.2	24.2	24.1	29.6	31.4
LNST của CĐ cty mẹ	21.2	24.2	24.1	29.6	31.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	32.6	11.0	9.44	65.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.50	5.05	1.50	2.79	-8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.9	-30.4	-4.16	-4.07	-66.5
Tiền đầu kỳ	11.1	6.22	13.5	21.8	30.0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.85	7.28	8.30	8.15	-9.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	6.22	13.5	21.8	30.0	20.8